



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN ACC - 244

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11-26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần ACC - 244 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Công ty

Công ty Cổ phần ACC - 244.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số

0104598666, đăng ký lần đầu ngày 16/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02/01/2018
Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính

Số 164, Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội .

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/10/2022
Ông Nguyễn Quốc Doanh	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 24/10/2022
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên	
Bà Phạm Thị Bích Hạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Nguyên	Thành viên	

Ban điều hành

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thu Hương	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Bích Đào	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên
Bà Phan Hương Giang	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2023

TM. Ban Tổng giám đốc

Tổng Giám đốc



374
T
H
TOÁN
ĐỊNH
NA
M



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588

Fax: (+84 24) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 179/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần ACC - 244**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần ACC - 244, được lập ngày 17/03/2023, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

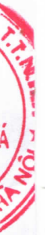
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần ACC - 244 tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Bùi Quang Hợp
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
1796-2023-126-1
Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2023

Tổng Thị Bích Lan
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0060-2023-126-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		345.821.534.938	294.959.300.397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	93.288.428.762	113.730.464.493
1. Tiền	111		93.288.428.762	113.730.464.493
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	13.149.687.774	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.149.687.774	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.495.087.283	143.563.566.854
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	107.331.595.493	124.185.893.118
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	75.430.315.779	21.469.846.316
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(4.266.823.989)	(2.092.172.580)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	57.210.491.998	37.650.534.012
1. Hàng tồn kho	141		57.210.491.998	37.650.534.012
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.677.839.121	14.735.038
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.677.839.121	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	-	14.735.038
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.366.205.396	2.200.914.253
I. Tài sản cố định	220		1.313.023.712	2.124.254.629
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.313.023.712	2.124.254.629
- Nguyên giá	222		14.136.770.210	13.961.770.210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.823.746.498)	(11.837.515.581)
II. Tài sản dài hạn khác	260		53.181.684	76.659.624
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	53.181.684	76.659.624
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		347.187.740.334	297.160.214.650

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.292.183.010	6.266.883.607
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.063.314.253	1.063.232.808
- Các khoản dự phòng	03		2.174.651.409	2.092.172.580
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(421.078.904)	(22.229.956)
- Chi phí lãi vay	06		1.101.773	48.017.178
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40.769.275.921)	66.903.119.850
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.559.957.986)	51.773.397.684
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47.281.069.402	(1.178.072.967)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		23.477.940	18.148.985
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.101.773)	(48.017.178)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.523.166.098)	(1.374.531.507)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	17.280.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.285.603.750)	(2.254.021.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.724.386.645)	123.305.379.884
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(300.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		48.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(38.281.502.661)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.131.814.887	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		420.995.568	22.229.956
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.980.692.206)	22.229.956

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

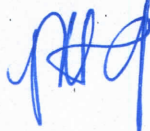
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

(tiếp theo)

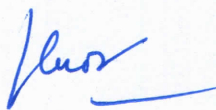
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		72.369.757.685	33.167.972.448
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(68.695.421.565)	(60.033.674.995)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.411.293.000)	(4.411.293.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(736.956.880)	(31.276.995.547)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(20.442.035.731)	92.050.614.293
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		113.730.464.493	21.679.850.200
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		93.288.428.762	113.730.464.493

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần ACC - 244.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104598666, đăng ký lần đầu ngày 16/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 02/01/2018, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 164, Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 29.408.620.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 2.940.862 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác đá; khai thác cát; sỏi; sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 104 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2022, có 105 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh (nhập xuất thẳng)

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	05 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 04 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- (i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- (ii) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- (iii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
 - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
 - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
 - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...]

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0 %

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

18.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	2.920.488.895	1.204.313.049
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.367.939.867	112.526.151.444
	93.288.428.762	113.730.464.493

Công ty sử dụng số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn 90.367.939.867 đồng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	13.149.687.774	13.149.687.774	-	-
	13.149.687.774	13.149.687.774	-	-

Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn được gửi tại ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội- CN Thăng Long với lãi suất 5,6%/năm

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại XNK Tây Nam	3.562.800.691	3.562.800.691
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Linh Phong	6.086.977.669	5.640.697.087
Ban quản lý dự án 7	7.800.989.000	-
Ban quản lý dự án các khu gia đình QCPKKQ	10.904.656.000	12.802.475.000
Công ty TNHH BOT và BT Quốc lộ 20	7.086.848.981	7.886.848.981
Trường trung cấp luật Tây Bắc, tỉnh Sơn La	333.124.000	10.938.585.405
Phải thu của khách hàng khác	71.556.199.152	83.234.789.217
Bên liên quan		
Tổng công ty xây dựng công trình Hàng không	-	119.696.737
	107.331.595.493	124.185.893.118

4. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Các bên khác				
Tạm ứng cho các đội công trình	75.145.672.716	-	18.969.466.893	-
Ký cược, ký quỹ	25.000.000	-	2.062.941.959	-
Phải thu khác	259.643.063	-	437.437.464	-
	75.430.315.779	-	21.469.846.316	-

5. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.266.823.989	-	2.092.172.580	-
	4.266.823.989	-	2.092.172.580	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	57.210.491.998	-	37.650.534.012	-
	57.210.491.998	-	37.650.534.012	-

7. Chi phí trả trước

Dài hạn	31/12/2022	01/01/2022
	Giá trị còn lại CCDC xuất dùng chờ phân bổ	53.181.684
	53.181.684	76.659.624

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

9. Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
	Các bên khác	
Trường đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh	18.576.097.610	8.576.097.610
Cục quân khí	9.530.025.050	2.361.554.005
Bộ tư lệnh Quân chủng PKKQ	124.532.171.914	58.168.981.157
Ban quản lý dự án XDCT giao thông Cà Mau	15.681.063.000	5.887.725.000
Ban quản lý dự án 7	-	30.694.728.000
Khách hàng khác	28.305.754.506	12.916.805.303
	196.625.112.080	118.605.891.075

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

10.1. Phải nộp

	31/12/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2022
	Thuế GTGT phải nộp	-	-	2.395.403.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp	404.000.000	1.488.264.252	1.523.166.098	438.901.846
Thuế thu nhập cá nhân	22.806.880	149.956.980	127.150.100	-
Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.138.246	5.138.246	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	426.806.880	1.646.359.478	4.053.857.952	2.834.305.354

10.2. Phải thu

	31/12/2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	01/01/2022
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	14.735.038	14.735.038
	-	-	14.735.038	14.735.038

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Các bên khác		
Kinh phí công đoàn	111.960.236	279.793.837
Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.196.495.122	119.675.831.496
- <i>Cổ tức phải trả</i>	4.411.293.000	4.411.293.000
- <i>Phải trả các đội thi công</i>	86.416.036.981	111.910.058.195
- <i>Phải trả khác</i>	1.369.165.141	3.354.480.301
	92.308.455.358	119.955.625.333

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022	Tăng	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
			Giảm	01/01/2022
Ngân hàng	10.000.000.000	72.369.757.685	68.557.321.565	6.187.563.880
NH TMCP Quân đội CN Thăng Long (*)	10.000.000.000	72.369.757.685	68.557.321.565	6.187.563.880
Vay nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	138.100.000	138.100.000
NH TMCP Quân Đội CN Thăng Long	-	-	138.100.000	138.100.000
	10.000.000.000	72.369.757.685	68.695.421.565	6.325.663.880

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2022

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 86570.22.068.5157.TD ngày 19/09/2022 với hạn mức tín dụng 570 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 26/08/2023, lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là số dư tiền gửi không có kỳ hạn của công ty tại ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long, quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ.

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2021	29.408.620.000	10.873.835.141	8.188.660.121	48.471.115.262
Tăng vốn trong kỳ	-	-	4.984.706.886	4.984.706.886
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	4.984.706.886	4.984.706.886
Giảm vốn trong kỳ	-	-	6.358.293.000	6.358.293.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	6.358.293.000	6.358.293.000
Số dư 31/12/2021	29.408.620.000	10.873.835.141	6.815.074.007	47.097.529.148
Số dư 01/01/2022	29.408.620.000	10.873.835.141	6.815.074.007	47.097.529.148
Tăng vốn trong kỳ	-	3.830.474.859	5.803.918.758	9.634.393.617
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	5.803.918.758	5.803.918.758
Phân phối lợi nhuận	-	3.830.474.859	-	3.830.474.859
Giảm vốn trong kỳ	-	-	10.905.393.617	10.905.393.617
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	10.905.393.617	10.905.393.617
Số dư 31/12/2022	29.408.620.000	14.704.310.000	1.713.599.148	45.826.529.148

(*) Công ty trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị như sau:

-Trích quỹ đầu tư phát triển	3.830.474.859 đồng
-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.663.625.758 đồng
-Chia cổ tức (15% vốn điều lệ)	4.411.293.000 đồng
Cộng	10.905.393.617 đồng

13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Vốn góp của Tổng công ty Xây dựng công trình Hàng không	67,7%	19.908.620.000	67,7%	19.908.620.000
Vốn góp của cổ đông khác	32,3%	9.500.000.000	32,3%	9.500.000.000
	100%	29.408.620.000	100%	29.408.620.000

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	29.408.620.000	29.408.620.000
Vốn góp cuối kỳ	29.408.620.000	29.408.620.000

13.4 Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*)	2.940.862	2.940.862
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.940.862	2.940.862
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.940.862	2.940.862
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	14.704.310.000	10.873.835.141
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
		Đơn vị tính: VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu hoạt động xây lắp và hoạt động khác	471.174.377.944	362.756.033.950
	471.174.377.944	362.756.033.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2022	Năm 2021
Giảm giá trị quyết toán công trình	2.204.651.435	5.618.276.095
	2.204.651.435	5.618.276.095
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn hoạt động xây lắp và hoạt động khác	447.252.868.491	338.030.384.376
	447.252.868.491	338.030.384.376
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	420.995.568	22.229.956
	420.995.568	22.229.956
5. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	1.101.773	48.017.178
	1.101.773	48.017.178

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	5.458.158.558	5.343.590.756
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	517.057.494	406.824.114
Chi phí khấu hao TSCĐ	820.270.340	1.018.860.520
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.174.651.409	2.092.172.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.738.170	359.711.326
Chi phí bằng tiền khác	5.576.799.296	3.593.543.354
	14.843.675.267	12.814.702.650

7. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	48.000.000	-
Các khoản khác	4.161.374	-
	52.161.374	-

8. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	47.916.664	-
Chi phí nộp phạt	5.138.246	-
	53.054.910	-

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324.068.903.484	212.795.990.296
Chi phí nhân công	73.992.275.277	48.008.602.020
Chi phí máy thi công	41.316.685.367	20.353.660.889
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.174.651.409	2.092.172.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	40.103.986.207	15.821.263.557
	481.656.501.744	299.071.689.342

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.292.183.010	6.266.883.607
Các khoản điều chỉnh tăng	149.138.246	144.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm ()	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.441.321.256	6.410.883.607
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.488.264.252	1.282.176.721
	1.488.264.252	1.282.176.721

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.803.918.758	4.984.706.886
Các khoản điều chỉnh	2.663.625.758	1.947.000.000
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	2.663.625.758	1.947.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.140.293.000	3.037.706.886
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.940.862	2.940.862
	1.068	1.033

(*) *Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối lợi nhuận sau thuế được tính như sau:*

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 được xác định theo Nghị quyết HĐQT quý 4 ngày 23/11/2021.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022 được xác định theo Nghị quyết ngày 20/05/2022 và ngày 09/11/2022

VII Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT

		Năm 2022	Năm 2021
1 Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	443.412.788	408.926.469
2 Ông Nguyễn Quốc Doanh	Thành viên HĐQT	438.723.556	419.184.158
3 Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên HĐQT	265.469.767	248.277.482
4 Bà Phạm Thị Bích Hạnh	Thành viên HĐQT	268.030.058	240.766.130
5 Ông Nguyễn Công Nguyên	Thành viên HĐQT	358.530.141	332.069.139
6 Bà Trần Thị Bích Đào	Trưởng ban kiểm soát	240.419.379	230.497.186
7 Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên ban kiểm soát	110.340.559	100.970.060
8 Bà Phan Hương Giang	Thành viên ban kiểm soát	139.456.890	156.329.652
9 Ông Hồ Thanh Hải	Phó tổng giám đốc	264.705.873	248.744.158
10 Ông Cao Huy Hoàng	Phó tổng giám đốc	225.299.773	207.870.302
11 Ông Chu Anh Tuấn	Phó tổng giám đốc	261.585.417	237.138.018
12 Bà Phạm Thu Hương	Kế toán trưởng	227.859.021	208.582.305
Tổng		3.243.833.222	3.039.355.059

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

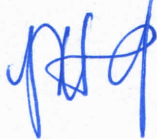
Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng trên các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện kinh tế do đó không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước theo biên bản kiểm toán tháng 7 năm 2022 và được trình bày lại như sau:

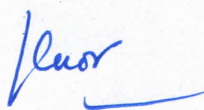
Khoản mục	Mã số	Số đã trình bày	Điều chỉnh hồi tố	Trình bày lại
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu khách hàng	131	122.038.239.959	2.147.653.159	124.185.893.118
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.226.708.000)	134.535.420	(2.092.172.580)
Hàng tồn kho	141	39.514.935.625	(1.864.401.613)	37.650.534.012
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.594.555.004	239.750.350	2.834.305.354
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421a	6.637.037.391	178.036.616	6.815.074.007
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu	01	360.803.621.987	1.952.411.963	362.756.033.950
Giá vốn	11	336.165.982.763	1.864.401.613	338.030.384.376
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.949.238.070	(134.535.420)	12.814.702.650
Thuế TNDN hiện hành	51	1.237.667.567	44.509.154	1.282.176.721
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	4.806.670.270	178.036.616	4.984.706.886
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	972	61	1.033
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	972	61	1.033
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	6.044.337.837	222.545.770	6.266.883.607
Các khoản dự phòng	03	2.226.708.000	(134.535.420)	2.092.172.580
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	69.050.773.009	(2.147.653.159)	66.903.119.850
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	49.908.996.071	1.864.401.613	51.773.397.684
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.373.314.163)	195.241.196	(1.178.072.967)

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Thu Hương

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCD hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2022	3.598.932.512	6.265.342.036	1.581.600.571	77.149.091	2.438.746.000	13.961.770.210
Tăng trong kỳ	-	300.000.000	-	-	-	300.000.000
Mua trong kỳ	-	300.000.000	-	-	-	300.000.000
ĐT XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	125.000.000	-	-	-	125.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	125.000.000	-	-	-	125.000.000
Số dư 31/12/2022	3.598.932.512	6.440.342.036	1.581.600.571	77.149.091	2.438.746.000	14.136.770.210
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2022	3.598.932.512	5.004.809.959	1.581.600.571	77.149.091	1.575.023.448	11.837.515.581
Tăng trong kỳ	-	453.627.757	-	-	609.686.496	1.063.314.253
Khấu hao trong kỳ	-	453.627.757	-	-	609.686.496	1.063.314.253
Giảm trong kỳ	-	77.083.336	-	-	-	77.083.336
Thanh lý, nhượng bán	-	77.083.336	-	-	-	77.083.336
Số dư 31/12/2022	3.598.932.512	5.381.354.380	1.581.600.571	77.149.091	2.184.709.944	12.823.746.498
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	-	1.260.532.077	-	-	863.722.552	2.124.254.629
Tại ngày 31/12/2022	-	1.058.987.656	-	-	254.036.056	1.313.023.712

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.140.751.483 đồng

